

Số: /QĐ-UBND

Thụy Phương, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành và áp dụng quy trình giải quyết TTHC và TTHC được phân cấp ủy quyền theo TCVN ISO 9001:2015 tại UBND phường Thụy Phương năm 2024

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỤY PHƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; luật sửa đổi, bổ sung năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 101/QĐ-BKHCN ngày 21/01/2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố Mô hình khung HTQLCL theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống HCNN tại địa phương;

Theo đề nghị của Công chức Văn phòng - Thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành và áp dụng quy trình giải quyết các thủ tục hành chính theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 vào các hoạt động quản lý và giải quyết TTHC tại UBND phường bắt đầu kể từ 26/06/2024 (có danh mục tài liệu đính kèm).

Điều 2. Ban chỉ đạo ISO, các bộ phận chuyên môn, Cán bộ, công chức có trách nhiệm nghiên cứu, bám sát và tuân thủ, áp dụng vào thực tiễn công việc, giải quyết TTHC cho tổ chức, công dân đảm bảo hiệu quả, hiệu lực theo tài liệu hệ thống đã được phê duyệt và ban hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Ban chỉ đạo ISO, các bộ phận chuyên môn; Cán bộ, công chức chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- UBND Quận/đề BC;
- Phòng kinh tế quận
- Như điều 4 /đề TH;
- Lưu:VT.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Phong

DANH MỤC
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
THEO TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2015

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Ghi chú
Các quy trình giải quyết TTHC			
1. Lĩnh vực Giáo dục			
1.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học	QT- 01/GD	
2.	Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	QT- 02/GD	
3.	Cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại	QT- 03/GD	
4.	Sát nhập, chia tách nhóm trẻ. Lớp mẫu giáo độc lập	QT- 04/GD	
5.	Giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập (Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập)	QT-05/GD	
2. Lĩnh vực Tôn giáo			
6.	Thông báo tổ chức quyên góp trong địa bàn 01 xã của cơ sở tín ngưỡng, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc	QT-01/NV	
7.	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-02/NV	
8.	Thông báo thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác	QT-03/NV	
9.	Đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã	QT-04/NV	
10.	Đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-05/NV	

11.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo bổ sung đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-06/NV	
12.	Thông báo danh mục hoạt động tôn giáo đối với tổ chức có địa bàn hoạt động tôn giáo ở một xã	QT-07/NV	
13.	Đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung	QT-08/NV	
14.	Đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng	QT-09/NV	
15.	Đăng ký hoạt động tín ngưỡng	QT-10/NV	
3. Lĩnh vực Thi đua khen thưởng			
16.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND phường về thực hiện nhiệm vụ chính trị	QT-01/TĐKT	
17.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND phường về thành tích thi đua theo đợt hoặc chuyên đề	QT-02/TĐKT	
18.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND phường về thành tích đợt xuất	QT-03/TĐKT	
19.	Tặng giấy khen của Chủ tịch UBND phường cho gia đình	QT-04/TĐKT	
20.	Xét tặng danh hiệu Lao động tiên tiến	QT-05/TĐKT	
4. Lĩnh vực Văn hóa thông tin			
21.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT-01/VH	
22.	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-02/VH	
23.	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	QT-03/VH	
24.	Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng	QT-04/VH	
25.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT-05/VH	
26.	Thủ tục Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch UBND cấp xã	QT-06/VH	
27.	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc	QT-07/VH	
5. Lĩnh vực dân tộc			

28.	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT-01/DT	
29.	Đưa ra khỏi danh sách người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT-02/DT	
6. Lĩnh vực tư pháp			
6.1. Chứng thực			
30.	Cấp bản sao từ sổ gốc	QT-01/CT	
31.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận	QT-02/CT	
32.	Chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT-03/CT	
33.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT-04/CT	
34.	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT-05/CT	
35.	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT-06/CT	
36.	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở	QT-07/CT	
37.	Chứng thực di chúc	QT-08/CT	
38.	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT-09/CT	
39.	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-10/CT	
40.	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT-11/CT	
6.2. Hộ tịch			
41.	Đăng ký khai sinh	QT-01/HT	

42.	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT-02/HT	
43.	Đăng ký khai sinh lưu động	QT-03/HT	
44.	Đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con	QT-04/HT	
45.	Đăng ký lại khai sinh	QT-05/HT	
46.	Đăng ký kết hôn	QT-06/HT	
47.	Đăng ký kết hôn lưu động	QT-07/HT	
48.	Đăng ký lại kết hôn	QT-08/HT	
49.	Đăng ký khai tử	QT-09/HT	
50.	Đăng ký khai tử lưu động	QT-10/HT	
51.	Đăng ký lại khai tử	QT-11/HT	
52.	Thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch	QT-12/HT	
53.	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT-13/HT	
54.	Đăng ký giám hộ	QT-14/HT	
55.	Đăng ký chấm dứt giám hộ	QT-15/HT	
56.	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT-16/HT	
57.	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	QT-17/HT	
58.	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT-18/HT	
6.3. Con nuôi			
59.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT-01/CN	
60.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT-02/CN	
6.4. Phổ biến giáo dục pháp luật			
61.	Công nhận tuyên truyền viên pháp luật	QT-01/GDPL	
62.	Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	QT-02/GDPL	
6.5. Bồi thường nhà nước			
63.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại	QT-01/BTNN	
6.6 Hòa giải viên			

64.	Công nhận hòa giải viên	QT-01/HGV	
65.	Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải	QT-02/HGV	
66.	Thôi làm hòa giải viên	QT-03/HGV	
67.	Thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT-04/HGV	
6.7 Thủ tục liên thông			
68.	Đăng ký khai sinh - Đăng ký thường trú - cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 06 tuổi (trường hợp trẻ có cha/mẹ hoặc người nuôi dưỡng, chăm sóc có đăng ký thường /tạm trú trên địa bàn cấp huyện)	QT-01/LT	
69.	Đăng ký khai tử - Xóa đăng ký thường trú, hưởng chế độ tử tuất, hỗ trợ chi phí mai táng/hưởng chế độ mai táng phí	QT-02/LT	
70.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT-03/LT	
7. Lĩnh vực Thanh tra			
7.1. Xử lý đơn thư			
71.	Xử lý đơn	QT-01/TT	
7.2. Giải quyết khiếu nại			
72.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	QT-02/TT	
7.3. Giải quyết tố cáo			
73.	Giải quyết tố cáo	QT-03/TT	
7.4. Tiếp công dân			
74.	Tiếp công dân	QT-04/TT	
8. Lĩnh vực Đất đai			
75.	Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu	QT-01/DCXD	

76.	gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế	QT-02/DCXD	
77.	Đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu cấp huyện	QT-03/ĐCXD	
78.	Đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng cấp huyện	QT-04/DCXD	
79.	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền ở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu cấp huyện	QT-05/ĐCXD	
80.	Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “đón điền đổi thửa” đồng loạt	QT-06/ĐCXD	
81.	Cấp giấy chứng nhận lần đầu cho hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư đang sử dụng đất	QT-07/ĐCXD	
82.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT-08/DCXD	
9. Lĩnh vực môi trường			
83.	Tham vấn cộng đồng trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường	QT-01/MT	
84.	Lấy ý kiến UBND cấp xã đối với dự án đầu tư chuyển nguồn nước nội tỉnh	QT-02/MT	
10. Lĩnh vực tài nguyên nước			
85.	Đăng ký khai thác nước dưới đất	QT-01/TNN	
86.	Thủ tục Lấy ý kiến UBND cấp xã đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước nội tỉnh	QT-02/TNN	
10.Lĩnh vực Thủy Nội Địa			

87.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT-01/TNĐ	
88.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác nội thủy	QT-02/TNĐ	
89.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT-03/TNĐ	
90.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-04/TNĐ	
91.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT-05/TNĐ	
92.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT-06/TNĐ	
93.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-07/TNĐ	
94.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	QT-08/TNĐ	
95.	Xóa giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT-09/TNĐ	
96.	Xác nhận việc trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT-10/TNĐ	
11.1. Người có công			
97.	Giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ	QT-01/NCC	
98.	Giải quyết chế độ đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác	QT-02/NCC	
99.	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT-03/NCC	

100.	Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sỹ	QT-04/NCC	
101.	Giải quyết đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh	QT-05/NCC	
102.	Thủ tục giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát và điều chỉnh chế độ	QT-06/NCC	
103.	Xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-07/NCC	
104.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng	QT-08/NCC	
105.	Giải quyết hưởng chế độ đối với người hoạt động kháng chiến bị nhiễm CĐHH	QT-09/NCC	
106.	Giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT-10/NCC	
107.	Giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày	QT-11/NCC	
108.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT-12/NCC	

109.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT-13/NCC	
110.	Mua thẻ bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân	QT-14/NCC	
111.	Thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ	QT-15/NCC	
112.	Thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết	QT-16/NCC	
113.	Giải quyết mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần	QT-17/NCC	
114.	Xác nhận liệt sỹ	QT-18/NCC	
115.	Xác nhận liệt sỹ đối với người không thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-19/NCC	
116.	Đổi hoặc cấp lại bằng Tổ quốc ghi công	QT-20/NCC	
117.	Xác nhận liệt sỹ đối với người thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ	QT-21/NCC	
118.	Thủ tục ủy quyền trợ cấp, hưởng phụ cấp ưu đãi	QT-22/NCC	

11.2. Lao động, tiền lương và quan hệ lao động			
119.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	QT-01/LĐTL	
11.3. Bảo trợ xã hội			
120.	Tiếp nhận đối tượng là người chưa thành niên không có nơi cư trú ổn định bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn vào cơ sở trợ giúp trẻ em	QT-01/BTXH	
121.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp thành phố	QT-02/BTXH	
122.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện	QT-03/BTXH	
123.	Thực hiện, điều chỉnh, thời hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng cho đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm người khuyết tật, người khuyết tật mang thai, nuôi con dưới 36 tháng tuổi)	QT-04/BTXH	
124.	Thực hiện trợ cấp xã hội đối với đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc thành phố.	QT-05/BTXH	
125.	Thực hiện trợ cấp xã hội đối với đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc thành phố	QT-06/BTXH	
126.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp	QT-07/BTXH	

127.	Hỗ trợ kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng khuyết tật đặc biệt)	QT-08/BTXH	
128.	Trợ giúp xã hội đột xuất đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng	QT-09/BTXH	
11.4. Bảo trợ xã hội – giảm nghèo			
129.	Trợ giúp xã hội đột xuất về chi phí mai táng	QT-01/BTXH-GN	
130.	Xác nhận hộ gia đình làm lâm nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp dưới mức sống trung bình	QT-02/BTXH-GN	
131.	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	QT-03/BTXH-GN	
132.	Công nhận hộ nghèo, cận nghèo phát sinh trong năm	QT-04/BTXH-GN	
133.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm	QT-05/BTXH-GN	
134.	Đổi, cấp lại giấy xác nhận khuyết tật	QT-06/BTXH-GN	
135.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	QT-07/BTXH-GN	

136.	Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở	QT-08/BTXH-GN	
11.5. Phòng chống tệ nạn xã hội			
137.	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	QT-01/TNXH	
11.6. Bảo vệ, chăm sóc trẻ em			
138.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT-01/BVCSTE	
139.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT-02/BVCSTE	
140.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	QT-03/BVCSTE	
141.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT-04/BVCSTE	
142.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT-05/BVCSTE	
12. Nông nghiệp			
143.	Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu	QT-01/NLN	
144.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh	QT-02/NLN	

145.	Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai	QT-03/NLN	
146.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa	QT-04/NLN	
147.	Phê duyệt đối tượng hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT-05/NLN	
148.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT-06/NLN	
149.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT-07/NLN	
13. Dân Số			
150.	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số	QT-01/DS	